

ẢNH HƯỞNG CỦA CƠ CẤU VỐN ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI

● LƯƠNG VĂN LONG

TÓM TẮT:

Một trong những vấn đề khó hiểu nhất mà các nhà quản lý tài chính phải đối mặt là ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến khả năng sinh lời của công ty. Nghiên cứu này được thực hiện để đánh giá tác động của cấu trúc vốn đến khả năng sinh lời của 30 công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, từ năm 2010 đến năm 2022. Dữ liệu được phân tích bằng cách sử dụng thống kê mô tả, tương quan và hồi quy các mô hình. Bốn mô hình hồi quy khác nhau đã được sử dụng để nghiên cứu mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và khả năng sinh lời. Trong các mô hình này, tác giả nghiên cứu tác động riêng lẻ của tổng nợ và tỷ lệ tổng vốn chủ sở hữu lên khả năng sinh lời, tức là ROA và ROE. Tác giả kết luận rằng có tác động tích cực đáng kể của cấu trúc vốn đến lợi nhuận của công ty.

Từ khóa: cơ cấu vốn, khả năng sinh lời, ảnh hưởng.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh tự do hóa và toàn cầu hóa các chính sách kinh tế trên toàn thế giới, các cơ hội đầu tư, các lựa chọn tài chính ngày càng mở rộng và sự phụ thuộc vào thị trường vốn ngày càng tăng. Một hoạt động kinh doanh mới cần có vốn và cần nhiều vốn hơn nếu công ty muốn mở rộng. Nguồn vốn cần thiết có thể đến từ nhiều nguồn khác nhau và dưới nhiều hình thức khác nhau. Các công ty có thể sử dụng vốn nợ hoặc vốn cổ phần để tài trợ cho tài sản của mình. Sự lựa chọn tốt nhất là sự kết hợp giữa nợ và vốn chủ sở hữu (Azhagaiah & Gavoury, 2011). Một trong những vấn đề khó hiểu nhất các nhà quản lý tài chính phải đối mặt là mối quan hệ giữa cấu trúc vốn, sự kết hợp giữa nợ, tài trợ vốn cổ phần và giá cổ phiếu.

Giá trị của một công ty có thể được tối đa hóa bằng cách giảm thiểu chi phí vốn. Vì vậy, một trong những mục tiêu chính trong quản lý chiến lược hiện nay là xác định nguồn vốn tối ưu. Cơ cấu vốn tối ưu chỉ tồn tại khi nợ và vốn chủ sở hữu

kết hợp để giảm chi phí vốn và nâng cao khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Bản thân ban quản lý công ty phải thiết lập cơ cấu vốn theo cách tối đa hóa giá trị công ty và quyết định này thực sự quan trọng.

Modigliani và Miller (1958) đã chứng minh sự không liên quan của cấu trúc vốn trong việc quyết định giá trị công ty, mặc dù giả định này chỉ có giá trị trong điều kiện thị trường hoàn hảo, nơi tất cả các nhà đầu tư có quyền truy cập miễn phí vào thông tin thị trường và không có chi phí giao dịch cũng như không có chênh lệch thuế giữa cổ tức và lãi vốn. Tuy nhiên, nền kinh tế thực không hoàn hảo, do đó, nhiều lý thuyết về quyết định tài chính đã được phát triển theo thời gian để chứng minh mục đích của hỗn hợp vốn và vai trò của nó đối với giá trị công ty. Một vài năm sau, lý thuyết không liên quan, Modigliani và Miller (1963) đã sửa đổi các điều kiện và giải thích rằng chi phí lãi vay được khấu trừ thuế, do đó giá trị của công ty sẽ tăng lên khi tỷ lệ nợ cao hơn.

2. Cơ sở lý thuyết

Các quyết định liên quan đến cơ cấu vốn tối ưu đã gây rắc rối cho các nhà lý thuyết trong nhiều năm. Công việc ban đầu đã đưa ra khá nhiều giả định trong nỗ lực đơn giản hóa vấn đề và giả định rằng cả chi phí nợ và vốn cổ phần đều tách biệt khỏi cấu trúc vốn và con số thích hợp để xem xét là thu nhập ròng của công ty. Sử dụng những giả định này, chi phí vốn trung bình giảm khi sử dụng đòn bẩy và giá trị của công ty (giá trị nợ và vốn chủ sở hữu cộng lại) được cải thiện, trong khi giá trị vốn chủ sở hữu vẫn giữ nguyên.

Modigliani và Miller (1958) cho rằng doanh nghiệp có một số dòng tiền dự đoán nhất định. Khi một doanh nghiệp thích một tỷ lệ nợ tài chính và vốn chủ sở hữu nhất định, nó chỉ đơn giản là phân chia dòng tiền giữa các nhà đầu tư. Các nhà đầu tư và tập đoàn được cho là có khả năng tiếp cận thị trường tài chính như nhau. Theo lý thuyết này, giá trị thị trường của một doanh nghiệp dựa trên khả năng kiếm tiền và rủi ro tiềm ẩn tài sản chính của nó. Hơn nữa, giá trị của doanh nghiệp không phụ thuộc vào cách nó lựa chọn để tài trợ cho các khoản đầu tư hoặc phân phối cổ tức.

Lý thuyết đánh đổi chủ yếu đề cập đến 2 khái niệm: chi phí kiệt quệ tài chính và chi phí đại diện. Kraus và Litzenberger (1973) đã đưa ra một tuyên bố cổ điển về lý thuyết đánh đổi, đó là “đòn bẩy tối ưu mang lại sự đánh đổi giữa lợi ích về thuế của nợ và chi phí vô ích của việc phá sản”. Lý thuyết này giả định rằng, bạn có thể nhận được lợi ích từ đòn bẩy trong cơ cấu vốn cho đến khi đạt được cơ cấu vốn tối ưu. Lý thuyết thừa nhận lợi ích về thuế từ việc thanh toán lãi. Mục tiêu chính của lý thuyết đánh đổi là giải thích thực tế rằng các doanh nghiệp thường được tài trợ một phần bằng nợ và một phần bằng vốn chủ sở hữu.

Một khía cạnh khác của cấu trúc vốn đã được Baker và Wurgler (2002) nhấn mạnh, đó là lý thuyết định thời điểm thị trường. Trong lý thuyết định thời điểm thị trường, các chuyên gia tuyên bố, các công ty tính thời gian phát hành cổ phiếu theo cách các công ty phát hành cổ phiếu mới khi giá cổ phiếu được định giá quá cao và mua lại cổ phiếu khi chúng bị định giá thấp. Kết quả, sự thay đổi trong giá cổ phiếu ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của công

ty. Các công ty thường không quan tâm đến việc họ tài trợ bằng nợ hay vốn chủ sở hữu và chỉ đơn giản chọn loại hình tài trợ mà tại thời điểm đó, loại hình này dường như được thị trường tài chính đánh giá cao hơn.

Vătavu (2015) và Nasimi (2016) kết luận cơ cấu vốn có ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty và mức cơ cấu vốn tối ưu sẽ được sử dụng để đạt được mức hiệu quả mục tiêu trong kinh doanh. Ngược lại, Chadha và Sharma (2016) nhận thấy, đòn bẩy tài chính không có tác động đến các thông số hiệu quả tài chính của công ty về ROA. Tuy nhiên, nó có mối tương quan âm và có tương quan đáng kể với ROE.

Mặc dù nhiều lý thuyết đã được phát triển để giải thích cấu trúc vốn tối ưu của doanh nghiệp nhưng vẫn chưa có lý thuyết đồng thuận nào mà các nhà quản lý có thể dựa vào để tìm ra cấu trúc vốn tối ưu. Do đó, nghiên cứu này cố gắng tìm ra tác động của cấu trúc vốn đến khả năng sinh lời của các công ty bằng cách sử dụng các thước đo khác nhau với sự trợ giúp của phân tích hồi quy dữ liệu bảng.

3. Biến và dữ liệu

Mục đích của nghiên cứu này góp phần hướng tới một khía cạnh rất quan trọng của quản lý tài chính doanh nghiệp được gọi là cấu trúc vốn có liên quan đến thị trường chứng khoán. Trong nghiên cứu này, trọng tâm là tác động của cơ cấu vốn đến khả năng sinh lời của 30 công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, từ năm 2010 đến năm 2022. Tác động của cấu trúc vốn đến khả năng sinh lời được kiểm tra bằng phương pháp dữ liệu bảng. Việc sử dụng phương pháp dữ liệu bảng có những lợi ích nhất định như sử dụng giả định rằng các công ty không đồng nhất, nhiều biến đổi hơn, ít cộng tuyến giữa các biến, dữ liệu nhiều thông tin hơn, mức độ tự do cao hơn và hiệu quả hơn. Phần sau của bài viết thảo luận về các biến trong nghiên cứu, phân phối dữ liệu và các kỹ thuật thống kê được áp dụng trong việc điều tra ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến khả năng sinh lời.

Hai chỉ số tỷ suất sinh lời của tài sản doanh nghiệp ROA (*Return On Asset*) và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ROE (*Return on equity*) đã được chọn làm biến phụ thuộc. Chúng đề cập đến lợi

nhuận mà các công ty kiếm được dựa trên khoản đầu tư tài sản của họ và mức độ hiệu quả của các nhà quản lý sử dụng vốn của nhà đầu tư. Các biến độc lập là tỷ lệ tổng nợ trên tổng tài sản TLTA (*total liabilities to total assets*) và tỷ lệ tổng vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản TETA (*total equity to total assets*).

Một số yếu tố quyết định cấu trúc vốn khác được sử dụng làm biến kiểm soát, làm chỉ số hiệu quả hoạt động. Nó bao gồm tài sản hữu hình TANG (*asset tangibility*), được định nghĩa là tỷ lệ tài sản cố định trên tổng tài sản; thuế TAX, được mô tả bằng tỷ lệ thuế trên thu nhập trước lãi vay và thuế; rủi ro kinh doanh BR (*business risk*), thanh khoản LIQ (*liquidity*), tỷ lệ tài sản lưu động trên nợ ngắn hạn và tỷ lệ lạm phát hàng năm IR (*inflation rate*).

ROA: Lợi nhuận trên tài sản đo lường mức độ hiệu quả của một công ty có thể quản lý tài sản của mình để tạo ra lợi nhuận trong một khoảng thời gian:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

ROE: Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là thước đo lường thu nhập ròng được trả lại dưới dạng phần trăm vốn chủ sở hữu. Nó đo lường khả năng sinh lời của một công ty bằng cách cho biết công ty tạo ra bao nhiêu lợi nhuận với số tiền mà các cổ đông đã đầu tư:

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

TLTA: là tỷ lệ giữa tổng nợ phải trả trên tổng tài sản:

$$TLTA = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

TETA: là tỷ lệ tổng vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản:

$$ROA = \frac{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

TANG: Tài sản hữu hình được định nghĩa là tỷ lệ tài sản cố định trên tổng tài sản:

$$TANG = \frac{\text{Tài sản cố định}}{\text{Tổng tài sản}}$$

TAX: Thuế được mô tả bằng tỷ lệ thuế trên thu nhập trước lãi vay và thuế:

$$TAX = \frac{\text{Thuế}}{\text{Thu nhập trước lãi và thuế}}$$

LIQ: Thanh khoản là tỷ lệ giữa tài sản lưu động và nợ ngắn hạn:

$$LIQ = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

BR: Rủi ro kinh doanh được đo lường bằng mức độ đòn bẩy hoạt động, được tính bằng tỷ lệ phần trăm thay đổi trong thu nhập trước lãi, thuế và phần trăm thay đổi trong doanh thu thuần:

$$BR = \frac{\% \text{ Thay đổi trước lãi và thuế}}{\% \text{ Thay đổi trong doanh thu thuần}}$$

IR: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được sử dụng làm tỷ lệ lạm phát.

Mối tương quan cho thấy tỷ lệ nợ có tương quan ngược chiều đến ROA và ROE, trong khi vốn chủ sở hữu có liên quan cùng chiều đến cả hai biến hiệu suất. Tỷ trọng tài sản cố định và lạm phát có mối tương quan ngược chiều với các biến phụ thuộc. Các biến kiểm soát còn lại, thuế, LIQ và BR thay đổi theo cùng chiều với hiệu quả hoạt động. ROA và ROE có mối tương quan chặt chẽ với nhau. TETA có tương quan thuận với ROA, nhưng TLTA có tương quan nghịch. LIQ có mối tương quan nghịch với TANG, BR có mối tương quan dương với TAX và LIQ, trong khi IR có mối tương quan nghịch với TAX. (Bảng 1, 2)

Bảng 1. Bảng thống kê mô tả các biến

	ROA	ROE	TANG	TAX	LIQ	BR	IR	TLTA	TETA
Mean	11.77	22.02	27.86	17.48	192.01	-130.39	7.93	52.83	47.16
Std. Dev.	10.28	15.80	18.83	25.10	139.95	5836.10	3.52	19.14	19.14
Skewness	1.75	1.24	1.01	-13.21	2.23	-12.13	0.29	-0.33	0.33
Kurtosis	9.84	7.60	3.79	223.57	10.37	165.14	2.53	2.42	2.42

Bảng 2. Bảng hệ số tương quan giữa các biến

	ROA	ROE	TANG	TAX	LIQ	BR	IR	TLTA	TETA
ROA	1								
ROE	0.888	1							
TANG	-0.385	-0.180	1						
TAX	0.148	0.164	-0.043	1					
LIQ	0.249	0.072	-0.447	0.072	1				
BR	0.056	0.059	0.084	0.005	0.038	1			
IR	-0.019	0.015	-0.081	-0.003	0.177	0.049	1		
TLTA	-0.495	-0.139	0.489	-0.143	-0.397	0.027	0.099	1	
TETA	0.532	0.268	-0.386	0.245	0.374	-0.047	-0.129	-0.13	1

4. Mô hình kinh tế lượng

Mô hình dùng để phân tích ảnh hưởng của các biến độc lập (TLTA, TETA, TANG, TAX, BR, LIQ và IR) lên biến các biến phụ thuộc (ROA và ROE) có dạng:

$$ROA_{it} = \beta_{it} + \beta_1 TLTA_{it} + \beta_2 TANG_{it} + \beta_3 TAX_{it} + \beta_4 BR_{it} + \beta_5 LIQ_{it} + \beta_6 IR_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

$$ROA_{it} = \beta_{it} + \beta_1 TETA_{it} + \beta_2 TANG_{it} + \beta_3 TAX_{it} + \beta_4 BR_{it} + \beta_5 LIQ_{it} + \beta_6 IR_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

$$ROE_{it} = \beta_{it} + \beta_1 TLTA_{it} + \beta_2 TANG_{it} + \beta_3 TAX_{it} + \beta_4 BR_{it} + \beta_5 LIQ_{it} + \beta_6 IR_{it} + \varepsilon_{it} \quad (3)$$

$$ROE_{it} = \beta_{it} + \beta_1 TETA_{it} + \beta_2 TANG_{it} + \beta_3 TAX_{it} + \beta_4 BR_{it} + \beta_5 LIQ_{it} + \beta_6 IR_{it} + \varepsilon_{it} \quad (4)$$

Trong đó, β_{it} , $i = 1, \dots, 30$ là hệ số chặn đối với mỗi công ty công ty, là xu thế thời gian.

$\beta_1, \dots, \beta_6$ là hệ số góc của các biến độc lập.

ε_{it} là sai số ngẫu nhiên.

5. Kết quả và thảo luận

Trong mô hình (1), TLTA có tác động tiêu cực đáng kể đến ROA ở mức ý nghĩa 5%. Nói cách khác, tổng nợ tăng sẽ làm giảm lợi nhuận trên tài sản. Kết quả tương tự được báo cáo bởi Vătvu (2015). Tất cả các biến khác không ảnh hưởng đến ROA ở mức ý nghĩa 5%. Tương tự ở mô hình (2), TETA cũng có tác động đáng kể nhưng tích cực đến ROA. Nói cách khác, sự gia tăng vốn chủ sở hữu dẫn đến sự gia tăng lợi nhuận trên tài sản.

Kết quả tương tự được báo cáo bởi Vătvu (2015). Tất cả các biến khác không ảnh hưởng đến ROA ở mức ý nghĩa 5%. (Bảng 3)

Trong mô hình (3), TLTA có tác động tích cực đáng kể ở mức ý nghĩa 5%. Nói cách khác, tổng nợ tăng sẽ làm tăng lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Điều này là do nợ tăng dẫn đến việc che chắn thuế, từ đó dẫn đến tăng lợi nhuận cho cổ đông. Kết quả này phù hợp với kết quả của Abor (2005), trong khi trái ngược với kết quả được báo cáo bởi Tailab (2014) và Vătvu (2015). (Bảng 4)

Trong mô hình (4), TETA có tác động tiêu cực đến ROE ở mức ý nghĩa 5%. TAX có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến ROE ở mức ý nghĩa 5% trong cả 2 mô hình (3) và (4). Điều này có thể do khi tăng thuế suất, lượng lá chắn thuế sẽ tăng lên đối với

Bảng 3. Kết quả hồi quy mô hình (1) và (2)

Dependent Variable ROA (1)			Dependent Variable ROA(2)		
Variable	Coefficient	Prob	Variable	Coefficient	Prob
TLTA	0.0320	0.0000	TETA	0.1896	0.0000
TANG	-0.0232	0.4974	TANG	-0.0325	0.1275
TAX	0.0279	0.0540	TAX	0.0425	0.0512
LIQ	0.0005	0.8739	LIQ	0.0065	0.7216
BR	0.0062	0.5836	BR	0.0352	0.4326
IR	0.0321	0.7448	IR	0.0236	0.5821
Prob(F-statistic)		0.0013	Prob(F-statistic)		0.0002

Bảng 4. Kết quả hồi quy mô hình (3) và (4)

Dependent Variable ROE (3)			Dependent Variable ROE (4)		
Variable	Coefficient	Prob	Variable	Coefficient	Prob
TLTA	0.0436	0.0372	TETA	-0.0308	0.0407
TANG	0.1443	0.0641	TANG	0.0106	0.8602
TAX	0.0955	0.0023	TAX	0.0662	0.0096
LIQ	-0.0046	0.4745	LIQ	-0.0024	0.6953
BR	0.0003	0.1235	BR	0.0027	0.7403
IR	0.0457	0.8408	IR	0.077349	0.6554
Prob(F-statistic)		0.0013	Prob(F-statistic)		0.0002

một lượng lãi vay nhất định. Điều này tiếp tục dẫn đến sự gia tăng lợi nhuận cho các cổ đông vốn cổ phần. Tuy nhiên, các biến khác không ảnh hưởng đến ROE ở mức ý nghĩa 5%. Ngoài ra, thống kê F có ý nghĩa thống kê với mức 5%. Như vậy, nhìn chung mô hình là phù hợp. Vì vậy, cấu trúc vốn có tác động đáng kể đến khả năng sinh lời. Kết quả của này phù hợp với Azhagaiah và Gavoury (2011) và trái ngược với kết quả được báo cáo bởi Ebaid (2009). (Bảng 4)

Nhận xét kết luận và ý nghĩa nghiên cứu

Trong bài viết này, tác giả phân tích tác động của cơ cấu vốn đến khả năng sinh lời của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, từ năm 2010 đến năm 2022. Thống kê mô tả cho thấy tỷ lệ thuế trên thu nhập trước lãi vay và thuế TAX, tỷ lệ phần trăm thay đổi trong doanh thu thuần BR và tỷ lệ TLTA có độ lệch âm, trong khi tỷ lệ tài sản cố định trên tổng tài sản TANG, tỷ lệ tài sản lưu động trên nợ ngắn hạn LIQ, IR và tỷ lệ TETA có độ lệch dương.

Phân tích tương quan chỉ ra rằng tỷ lệ nợ TLTA có tác động tiêu cực đến ROA và ROE, trong khi tỷ lệ vốn chủ sở hữu TETA có liên quan trực tiếp đến cả hai biến hiệu suất này.

Kết quả của mô hình (1) và (2) cho thấy tổng nợ tăng dẫn đến lợi nhuận trên tài sản giảm, trong khi vốn chủ sở hữu tăng dẫn đến lợi nhuận trên tài sản tăng. Kết quả tương tự được báo cáo bởi Vătavu (2015). Kết quả của mô hình (3) và (4) cho thấy tổng nợ tăng dẫn đến lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu tăng, trong khi vốn chủ sở hữu tăng làm tỷ

suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu giảm. Điều này do nợ tăng dẫn đến việc che chắn thuế, từ đó dẫn đến tăng lợi nhuận cho cổ đông. Kết quả này trái ngược với kết quả được báo cáo bởi Vătavu (2015). TAX có tác động tích cực đáng kể đến lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Có thể do khi tăng thuế suất, lượng lá chắn thuế sẽ tăng lên đối với một lượng lãi vay nhất định. Điều này tiếp tục dẫn đến sự gia tăng lợi nhuận cho các cổ đông vốn cổ phần. Vì vậy, tác giả suy luận rằng cấu trúc vốn có tác động đáng kể đến khả năng sinh lời. Kết quả của tác giả phù hợp với Azhagaiah và Gavoury (2011) và trái ngược với kết quả được báo cáo bởi Ebaid (2009).

Kết quả của nghiên cứu này rất hữu ích cho các nhà đầu tư, người cho vay cũng như các công ty, giúp các nhà quản lý tài chính xác định cơ cấu vốn tối ưu của họ, nhằm tối đa hóa giá trị của công ty. Nghiên cứu trong tương lai có thể tập trung vào một nhóm công ty lớn hơn hoặc có thể theo ngành cụ thể ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Abor, J. (2005). The effect of capital structure on profitability: An empirical analysis of listed firms in Ghana. *The Journal of Risk Finance*, 6(5), 438-445.
2. Azhagaiah, R., & Gavoury, C. (2011). The impact of capital structure on profitability with special reference to IT industry in India vs. domestic products. *Managing Global Transitions*, 9(4), 371.
3. Baker, M., & Wurgler, J. (2002). Market timing and capital structure. *The Journal of Finance*, LVII(2), 1-32.

4. Chadha, S., & Sharma, A. K. (2016). Capital structure and firm performance: Empirical evidence from India. *Vision*, 19(4), 295-302.
5. Chaklader, B., & Chawla, D. (2016). A study of determinants of capital structure through panel data analysis of firms listed in NSE CNX 500. *Vision*, 20(4), 267-277.
6. Chen, J. S., Chen, M. C., Liao, W. J., & Chen, T. H. (2009). Influence of capital structure and operational risk on profitability of life insurance industry in Taiwan. *Journal of Modelling in Management*, 4(1), 7-18.
7. Nasimi, A. N. (2016). Effect of capital structure on firm profitability (an empirical evidence from London, UK). *Global Journal of Management and Business Research*, 16(4), 9-19.

Ngày nhận bài: 14/11/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 27/11/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/12/2023

Thông tin tác giả:

LƯƠNG VĂN LONG

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

IMPACTS OF THE CAPITAL STRUCTURE ON THE PROFITABILITY

● **LUONG VAN LONG**

National University of Economics

ABSTRACT:

One of the most confusing issues facing financial managers is the impact of the capital structure on the profitability of a company. This study was conducted to evaluate the impact of capital structure on the profitability of 30 companies listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange from 2010 to 2022. Descriptive statistics, correlation, and regression models were used to analyze the data. Four different regression models were applied to explore the relationship between capital structure and profitability. These models were used to study the individual impact of total debt and total equity ratio on profitability (ROA and ROE). The study's findings suggest that there is a significant positive impact of the capital structure on the profitability of a company.

Keywords: capital structure, profitability, influence.